

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46,827,979,862</b>	<b>31,509,281,283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>30,038,161,100</b>	<b>16,694,210,289</b>
1. Tiền	111		30,038,161,100	16,694,210,289
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9,689,344,752</b>	<b>7,943,946,075</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	5,277,353,667	4,580,342,683
2. Trả trước cho người bán	132		1,138,871,001	20,108,003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3,628,602,330	4,270,807,045
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,125,642,753	553,813,343
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>6,812,585,360</b>	<b>6,073,452,349</b>
1. Hàng tồn kho	141		6,812,585,360	6,073,452,349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>287,888,650</b>	<b>797,672,570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287,888,650	500,206,537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			297,466,033
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>86,368,009,714</b>	<b>73,095,082,308</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71,462,127,590</b>	<b>72,633,002,255</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	70,977,405,973	72,126,320,032
- Nguyên giá	222		162,193,466,427	155,405,773,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91,216,060,454)	(83,279,453,676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	484,721,617	506,682,223
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251,711,483)	(229,750,877)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14,407,770,877</b>	<b>125,915,418</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	14,407,770,877	125,915,418
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>498,111,247</b>	<b>336,164,635</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	498,111,247	336,164,635
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>133,195,989,576</b>	<b>104,604,363,591</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>57,569,962,108</b>	<b>41,829,611,590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38,467,749,344</b>	<b>25,531,566,230</b>
1. Phải trả người bán	311	V.10	6,437,145,061	6,729,737,241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		185,500	7,840,550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,807,064,718	2,447,575,467
4. Phải trả người lao động	314		2,753,451,127	5,668,077,841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15,805,000	435,639,726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	236,100,000	648,300,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	14,564,739,935	4,194,898,777
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,971,986,240	4,204,260,800
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	4,681,271,763	1,195,235,828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19,102,212,764</b>	<b>16,298,045,360</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	15,462,212,764	12,658,045,360
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75,626,027,468</b>	<b>62,774,752,001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>75,626,027,468</b>	<b>62,774,752,001</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	32,145,989,355	31,883,383,888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,261,088	31,883,383,888
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,054,728,267	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133,195,989,576</b>	<b>104,604,363,591</b>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 27 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý II/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	32,984,913,451	64,141,428,196	33,741,661,085	63,670,464,083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	546,841,955	1,059,138,455	563,035,248	1,126,070,496
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.22</b>	<b>32,438,071,496</b>	<b>63,082,289,741</b>	<b>33,178,625,837</b>	<b>62,544,393,587</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	25,738,673,054	48,636,662,997	25,463,618,390	49,145,486,111
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6,699,398,442</b>	<b>14,445,626,744</b>	<b>7,715,007,447</b>	<b>13,398,907,476</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	121,181,685	252,453,354	61,344,225	96,807,856
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	50,891,065	136,238,783	133,276,884	358,528,562
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,891,016	124,898,160	133,276,884	282,535,998
8. Chi phí bán hàng	25		1,498,109,817	2,849,409,151	1,306,711,936	2,930,958,485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,171,337,580	3,135,909,461	1,131,708,443	2,569,401,852
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>4,100,241,665</b>	<b>8,576,522,703</b>	<b>5,204,654,409</b>	<b>7,636,826,433</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.26	366,900,000	366,900,000	271,620,000	2,983,182,459
12. Chi phí khác	32	VI.27	292,483,323	322,483,323	45,055,558	45,615,558
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>74,416,677</b>	<b>44,416,677</b>	<b>226,564,442</b>	<b>2,937,566,901</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,174,658,342</b>	<b>8,620,939,380</b>	<b>5,431,218,851</b>	<b>10,574,393,334</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	877,153,958	1,755,984,531	1,094,523,689	2,123,270,585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3,297,504,384</b>	<b>6,864,954,849</b>	<b>4,336,695,162</b>	<b>8,451,122,749</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP

**Nguyễn Thị Minh Huyền**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Phan Hữu Tâm**

Đà Nẵng ngày 07 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



**Nguyễn Thanh Đông**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,620,939,380	10,574,393,334
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	02	<b>8,072,585,931</b>	<b>3,164,386,111</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	7,958,567,384	5,615,220,168
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(10,879,613)	(797,950)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,730,844,678)
- Chi phí lãi vay	06	124,898,160	280,808,571
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	<b>16,693,525,311</b>	<b>13,738,779,445</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(836,292,162)	15,819,423,217
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(739,133,011)	(1,577,945,534)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	29,373,918,366	3,733,701,636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	50,371,275	235,763,271
- Tiền lãi vay đã trả	13	(124,898,160)	(280,808,571)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(7,299,212,349)	(6,034,953,411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	366,900,000	271,620,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(65,190,779)	(594,269,001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37,419,988,491</b>	<b>25,311,311,052</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,251,302,995)	(3,842,248,452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		2,555,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,381,788	19,282,219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23,233,921,207)</b>	<b>(1,267,966,233)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12,588,670,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,840,441,372	7,820,767,855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,318,417,728)	(4,535,578,922)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,953,348,040)	(23,566,295,675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(842,654,396)</b>	<b>(20,281,106,742)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>13,343,412,888</b>	<b>3,762,238,077</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,694,210,289	11,597,869,491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	537,923	(23,943,390)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>30,038,161,100</b>	<b>15,336,164,178</b>

100  
 ON  
 P  
 JHAI  
 NI  
 NA  
 U  
 11

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đà Nẵng, ngày 27 tháng 7 năm 2017  
 TÓNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

**Nguyễn Thị Minh Huyền**

**Phan Hữu Tâm**

**Nguyễn Thanh Đồng**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Thông tin khái quát :**

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.  
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :*

*1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn*

*2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống*

*3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không*

*4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không*

*5 - Khối quản lý Công ty*

*Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :*

*6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh*

*7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài*

*8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng*

*9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô*

*Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.*

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

10  
G  
H  
V  
3  
IN  
IP

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

## 8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

2016  
TY  
LƯU  
KHÓA  
1Y  
G  
DIA N

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4 - 5

## 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

## 10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

## 14. Vốn chủ sở hữu:

### Vốn cổ phần ưu đãi

### Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

CHÍNH SÁCH

Thuê thu nhập hoãn lại là khoản thuê thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

\* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyên suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyên suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 19. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,659,009,152	1,295,712,260
- Tiền gửi ngân hàng	28,379,151,948	15,398,498,029
<b>Cộng</b>	<b>30,038,161,100</b>	<b>16,694,210,289</b>
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ



<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)</b>	<b>2,460,871,999</b>	<b>2,115,876,499</b>
- Hãng Hàng không Indochina Airlines	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	979,747,000	634,751,500
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2,030,873,891</b>	<b>1,606,952,089</b>
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	2,030,873,891	1,606,952,089
<b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác</b>	<b>785,607,777</b>	<b>857,514,095</b>
<b>Cộng</b>	<b>5,277,353,667</b>	<b>4,580,342,683</b>

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược		-	427,803	-
- Tạm ứng	943,647,590		449,183,643	
- Phải thu khác	181,995,163	-	104,201,897	-
<b>Cộng</b>	<b>1,125,642,753</b>	<b>-</b>	<b>553,813,343</b>	<b>-</b>

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
<b>Cộng</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,550,555,685	-	1,764,203,876	-
- Công cụ, dụng cụ	11,302,283	-	6,058,708	-
- Thành phẩm	1,605,651,142	-	462,019,105	-
- Hàng hóa	3,645,076,250	-	3,841,170,660	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>6,812,585,360</b>	<b>-</b>	<b>6,073,452,349</b>	<b>-</b>

**05- Chi phí trả trước :**

<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>287,888,650</b>	<b>500,206,537</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	125,927,042	282,969,825
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	68,636,365	217,236,712
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	25,118,280	
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	68,206,963	
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>498,111,247</b>	<b>336,164,635</b>
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	156,472,481	
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	71,550,000	
- Lệ phí đường bộ		228,401,347
- Chi phí thuê MBKD	75,000,000	107,763,288
- Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	195,088,766	
<b>Cộng</b>	<b>785,999,897</b>	<b>836,371,172</b>

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	297,466,033
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>297,466,033</b>

**07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2017:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					

Số đầu kỳ	30,659,709,042	19,003,312,359	105,982,016,426	1,055,535,881	156,700,573,708
Mua trong kỳ		137,000,000	5,355,892,719	-	5,492,892,719
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	30,659,709,042	19,140,312,359	111,337,909,145	1,055,535,881	162,193,466,427

**b) Khấu hao**

Số đầu kỳ	12,449,270,979	4,887,542,994	68,868,051,189	959,680,217	87,164,545,379
Khấu hao trong kỳ	915,693,021	668,381,536	2,441,268,485	26,172,033	4,051,515,075
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	13,364,964,000	5,555,924,530	71,309,319,674	985,852,250	91,216,060,454

**c) Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	18,210,438,063	14,115,769,365	37,113,965,237	95,855,664	69,536,028,329
Tại ngày cuối kỳ	17,294,745,042	13,584,387,829	40,028,589,471	69,683,631	70,977,405,973

**07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng/2017:**

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị dụng	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	30,659,709,042	19,003,312,359	104,687,216,426	1,055,535,881	155,405,773,708
Mua trong kỳ		137,000,000	6,650,692,719	-	6,787,692,719
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	30,659,709,042	19,140,312,359	111,337,909,145	1,055,535,881	162,193,466,427
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	11,533,577,958	4,222,423,362	66,589,944,212	933,508,144	83,279,453,676
Khấu hao trong kỳ	1,831,386,042	1,333,501,168	4,719,375,462	52,344,106	7,936,606,778
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	13,364,964,000	5,555,924,530	71,309,319,674	985,852,250	91,216,060,454
<b>c) Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	19,126,131,084	14,780,888,997	38,097,272,214	122,027,737	72,126,320,032
Tại ngày cuối kỳ	17,294,745,042	13,584,387,829	40,028,589,471	69,683,631	70,977,405,973

**08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2017:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng	
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100	
Tăng trong kỳ		-	-	
Thanh lý, nh.bán		-	-	
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100	
<b>b) Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	-	240,731,180	240,731,180	
Khấu hao trong kỳ	-	10,980,303	10,980,303	
Thanh lý, nh.bán		-	-	
Số cuối kỳ	-	251,711,483	251,711,483	
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	22,474,820	495,701,920
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	11,494,517	484,721,617

**08b- Tăng giảm tài sản vô hình 6 tháng/2017:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100

<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ		-	229,750,877	229,750,877	
Khấu hao trong kỳ		-	21,960,606	21,960,606	
Thanh lý, nh.bán			-	-	
Số cuối kỳ		-	251,711,483	251,711,483	
<b>c) Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ		-	473,227,100	33,455,123	506,682,223
Tại ngày cuối kỳ		-	473,227,100	11,494,517	484,721,617

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 24,486,767,002

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 46,412,274,930

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	68,000,000	13,580,341,096	6,537,717,456	-	7,110,623,640
2. Xây dựng CB dở dang	57,915,418	7,239,231,819	-	-	7,297,147,237
- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	57,915,418	7,239,231,819			7,297,147,237
<b>Cộng</b>	<b>125,915,418</b>	<b>20,819,572,915</b>	<b>6,537,717,456</b>	<b>-</b>	<b>14,407,770,877</b>

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)</b>	<b>1,944,524,248</b>	<b>1,944,524,248</b>	<b>1,326,607,363</b>	<b>1,326,607,363</b>
- Lê Tiến Minh	553,570,000	553,570,000	427,770,000	427,770,000
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP		-	78,457,391	78,457,391
- Lê Ngọc Thịnh	837,079,837	837,079,837	820,379,972	820,379,972
- Cty TNHH NGK SunTory Pepsico Việt Nam(	553,874,411	553,874,411		
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>4,492,620,813</b>	<b>4,492,620,813</b>	<b>5,403,129,878</b>	<b>5,403,129,878</b>
<b>Cộng</b>	<b>6,437,145,061</b>	<b>6,437,145,061</b>	<b>6,729,737,241</b>	<b>6,729,737,241</b>

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2017	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	296,783,379	1,029,266,187	1,007,398,771	318,650,795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,621,355,149	3,705,313,262	4,929,212,349	3,397,456,062
- Thuế thu nhập cá nhân	57,168,266	441,451,712	407,662,117	90,957,861
- Thuế môn bài		8,000,000	8,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>4,975,306,794</b>	<b>5,184,031,161</b>	<b>6,352,273,237</b>	<b>3,807,064,718</b>

11b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 6 tháng/2017	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		2,175,296,586	1,856,645,791	318,650,795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,343,708,683	8,352,959,728	7,299,212,349	3,397,456,062
- Thuế thu nhập cá nhân	103,866,784	899,847,264	912,756,187	90,957,861
- Thuế môn bài		8,000,000	8,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,447,575,467</b>	<b>11,436,103,578</b>	<b>10,076,614,327</b>	<b>3,807,064,718</b>

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	68,159,726
- Chi phí khác	15,805,000	367,480,000
<b>Cộng</b>	<b>15,805,000</b>	<b>435,639,726</b>
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		

+ Doanh thu quảng cáo	236,100,000	648,300,000
<b>Cộng</b>	<b>236,100,000</b>	<b>648,300,000</b>

<b>14- Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Kinh phí công đoàn	318,097,470	133,129,650
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	943,387,996	717,310,292
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227,700,000	227,850,000
<b>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>13,075,554,469</b>	<b>3,116,608,835</b>
Phải trả tiền bán vé máy bay	2,980,202	135,024,201
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,346,363,159	2,562,546,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	10,011,500,408	34,897,348
Phải trả khác	714,710,700	384,141,117
<b>Cộng</b>	<b>14,564,739,935</b>	<b>4,194,898,777</b>

\* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 2/2016, 3/2016 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: 10,011,500,408

<b>15- Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

<b>16- Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP công thương VN-CN Đà Nẵng	5,073,709,740	5,073,709,740	12,114,644,512	9,441,112,235	2,400,177,463	2,400,177,463
- Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	898,276,500	898,276,500		905,806,837	1,804,083,337	1,804,083,337
<b>Cộng</b>	<b>5,971,986,240</b>	<b>5,971,986,240</b>	<b>12,114,644,512</b>	<b>10,346,919,072</b>	<b>4,204,260,800</b>	<b>4,204,260,800</b>
<b>c-Vay dài hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,996,837,920	1,996,837,920		1,315,440	1,998,153,360	1,998,153,360
- Vay NH TMCP đầu tư và phát triển VN-CN Hải Vân, ĐN	2,499,892,000	2,499,892,000		400,000,000	2,899,892,000	2,899,892,000
- Vay ngân hàng TMCP công thương VN-CN Đà Nẵng	10,965,482,844	10,965,482,844	3,790,000,000	584,517,156	7,760,000,000	7,760,000,000
<b>Cộng</b>	<b>15,462,212,764</b>	<b>15,462,212,764</b>	<b>3,790,000,000</b>	<b>985,832,596</b>	<b>12,658,045,360</b>	<b>12,658,045,360</b>
<b>TC</b>	<b>21,434,199,004</b>	<b>21,434,199,004</b>	<b>15,904,644,512</b>	<b>11,332,751,668</b>	<b>16,862,306,160</b>	<b>16,862,306,160</b>

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	852,125,109	1,950,000,000		341,964,065		2,460,161,044
Quỹ phúc lợi	343,110,719	1,950,000,000		72,000,000		2,221,110,719
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		300,000,000		300,000,000		-
<b>Cộng</b>	<b>1,195,235,828</b>	<b>4,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>713,964,065</b>	<b>-</b>	<b>4,681,271,763</b>

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	30,088,160,000	-	803,208,113	-	25,378,996,618	56,270,364,731
Lãi trong năm trước			-	-	44,664,210,089	44,664,210,089
Phân phối Lợi nhuận trong năm trước					38,159,822,819	38,159,822,819
Tại ngày 01/01/2017	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,883,383,888	62,774,752,001
Tăng vốn do phát hành thêm CP	12,588,670,000					12,588,670,000
- LN trong năm nay					8,620,939,380	8,620,939,380
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty					23,433,788,887	23,433,788,887
- Trích lập các quỹ					4,200,000,000	4,200,000,000
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					193,200,000	193,200,000
- Chia cổ tức cho các cổ đông					27,398,922,800	27,398,922,800
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>32,145,989,355</b>	<b>75,626,027,468</b>

100/01/2017/HA

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>	<b>85.38%</b>	<b>36,435,570,000</b>	<b>81.65%</b>	<b>24,567,420,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.07%	10,854,050,000
- Cổ đông trong Công ty	12.90%	5,507,250,000	10.15%	3,053,040,000
- Cổ đông bên ngoài	36.36%	15,515,670,000	35.43%	10,660,330,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>	<b>14.62%</b>	<b>6,241,260,000</b>	<b>18.35%</b>	<b>5,520,740,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>30,088,160,000</b>

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--------------	---------	--------

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	3,008,816	3,008,816
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	1,258,867	
+ Cổ phiếu thường	1,258,867	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	3,008,816
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2017	Lũy kế 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	38,272,633,817	31,883,383,888	25,823,443,022	25,823,443,022
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,297,504,384	6,864,954,849	4,336,695,162	4,336,695,162
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	10,463,493,787	25,786,236,514	9,652,041,140	9,652,041,140
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc về Cty	10,463,493,787	25,786,236,514	9,652,041,140	9,652,041,140
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	19,887,642,633	32,388,585,896	13,107,649,804	13,107,649,804
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	24,000,000	193,200,000		144,000,000
- Chi trả cổ tức	15,363,658,800	27,398,922,800	12,035,264,000	12,035,264,000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)		-		12,035,264,000
+ Chia cổ tức năm 2015 (đợt 2: 40%)		-	12,035,264,000	12,035,264,000
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)		12,035,264,000		-
+ Chia cổ tức năm 2016 (đợt 3: 36%)	15,363,658,800	15,363,658,800		
- Trích thưởng ban điều hành	300,000,000	300,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	169,475,081	354,706,267	249,214,342	401,881,790
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	130,508,752	241,756,829	123,171,462	238,432,507
- Trích lập các quỹ	3,900,000,000	3,900,000,000	450,000,000	450,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,900,000,000	3,900,000,000	450,000,000	450,000,000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>32,145,989,355</b>	<b>32,145,989,355</b>	<b>26,704,529,520</b>	<b>26,704,529,520</b>

## 20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 10/01/2017 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 08/02/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 22/02/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2016 với mức chi trả là 36%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2017.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
<b>20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>32,984,913,451</b>	<b>64,141,428,196</b>	<b>33,741,661,085</b>	<b>63,670,464,083</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	5,010,208,022	8,692,526,246	4,281,353,894	8,108,876,927
- Doanh thu bán thành phẩm	7,350,000	307,006,000	2,348,542,000	2,348,542,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,967,355,429	55,141,895,950	27,111,765,191	53,213,045,156
<b>21- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>546,841,955</b>	<b>1,059,138,455</b>	<b>563,035,248</b>	<b>1,126,070,496</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	512,296,500	1,024,593,000	563,035,248	1,126,070,496
- Giảm giá hàng bán	34,545,455	34,545,455		
- Hàng bán bị trả lại				

22- DThu thuần bán hàng và cung cấp dvụ	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,975,662,567	8,657,980,791	4,281,353,894	8,108,876,927
- Doanh thu bán thành phẩm	7,350,000	307,006,000	2,348,542,000	2,348,542,000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	27,455,058,929	54,117,302,950	26,548,729,943	52,086,974,660

23- Giá vốn hàng bán	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,766,240,785	4,784,634,309	2,360,231,916	4,473,572,231
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	65,627,278	314,886,638	2,405,172,128	2,410,454,050
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,906,804,991	43,537,142,050	20,698,214,346	42,261,459,830
<b>Cộng</b>	<b>25,738,673,054</b>	<b>48,636,662,997</b>	<b>25,463,618,390</b>	<b>49,145,486,111</b>

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,821,499	17,381,788	16,055,629	19,282,219
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96,480,573	224,191,953	36,854,356	62,763,233
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,879,613	10,879,613	797,950	797,950
- Chiết khấu thanh toán		-	7,636,290	13,964,454
<b>Cộng</b>	<b>121,181,685</b>	<b>252,453,354</b>	<b>61,344,225</b>	<b>96,807,856</b>

25- Chi phí tài chính	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền vay	50,891,016	124,898,160	133,276,884	280,808,571
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49	11,340,623		77,719,991
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chi phí tài chính khác		-		-
<b>Cộng</b>	<b>50,891,065</b>	<b>136,238,783</b>	<b>133,276,884</b>	<b>358,528,562</b>

26- Thu nhập khác	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
Xử lý công nợ		-		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		2,711,562,459
Nhập kho hàng tận dụng		-		-
Cho thuê mặt bằng		-		-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	366,900,000	366,900,000	271,620,000	271,620,000
Thu nhập khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>366,900,000</b>	<b>366,900,000</b>	<b>271,620,000</b>	<b>2,983,182,459</b>

27 Chi phí khác	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
Chi thường tận dụng	-	-		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		
Xuất hủy hàng		-	3,655,969	3,655,969
Chi phí khác	292,483,323	322,483,323	41,399,589	41,959,589
<b>Cộng</b>	<b>292,483,323</b>	<b>322,483,323</b>	<b>45,055,558</b>	<b>45,615,558</b>

2017  
TỶ AN  
3KH  
3A  
INC  
TP.F

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4,174,658,342</b>	<b>8,620,939,380</b>	<b>5,431,218,851</b>	<b>10,574,393,334</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>211,111,448</b>	<b>158,983,278</b>	<b>41,399,589</b>	<b>41,959,589</b>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	283,802,220	323,893,956	41,399,589	41,959,589
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài)	(72,690,772)	(164,910,678)		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>4,385,769,790</b>	<b>8,779,922,658</b>	<b>5,472,618,440</b>	<b>10,616,352,923</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	4,311,353,113	8,735,505,981	5,246,053,998	7,905,350,464
+ Hoạt động khác	74,416,677	44,416,677	226,564,442	2,711,002,459
<b>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>877,153,958</b>	<b>1,755,984,531</b>	<b>1,094,523,689</b>	<b>2,123,270,585</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	862,270,623	1,747,101,195	1,049,210,800	1,581,070,093
+ Hoạt động khác	14,883,335	8,883,335	45,312,889	542,200,492
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3,297,504,384</b>	<b>6,864,954,849</b>	<b>4,336,695,162</b>	<b>8,451,122,749</b>

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2017	Lũy kế năm 2017	Quý II/2016	Lũy kế năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	11,494,979,871	22,393,519,802	13,286,316,128	17,168,961,220
- Chi phí nhân công	11,636,736,857	22,352,201,643	9,979,682,082	16,123,416,725
- Chi phí vật liệu SX	154,264,836	339,760,674	99,767,438	
- Chi phí dụng cụ SX	290,146,934	557,675,229	262,108,589	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,075,424,892	4,067,132,676	2,061,688,322	5,615,220,168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,932,991,872	5,705,182,048	2,302,210,139	3,473,321,490
- Chi phí khác bằng tiền	3,183,948,370	5,822,377,134	2,014,382,843	1,679,582,831
<b>Cộng</b>	<b>31,768,493,632</b>	<b>61,237,849,206</b>	<b>30,006,155,541</b>	<b>44,060,502,434</b>

### 31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý II/2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	12,591,003,221	5,463,925,294	14,721,250,999	208,733,937
Các khoản giảm trừ DT	512,296,500	34,545,455		
Giá vốn	9,821,686,342	2,921,711,902	13,307,045,634	65,627,278
Tài sản cố định HH	11,828,113,852	2,057,002	19,953,071,091	148,598,684
- Nguyên giá	20,912,310,812	488,819,000	54,558,094,099	209,786,363
- Hao mòn	9,084,196,960	486,761,998	34,605,023,008	61,187,679
Quý II/2016	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	13,397,606,002	4,713,587,531	12,953,779,818	2,676,687,734
Các khoản giảm trừ DT	563,035,248			
Giá vốn	9,733,229,451	2,512,513,798	10,812,703,013	2,405,172,128
Tài sản cố định HH	7,611,493,537	49,586,954	26,096,286,144	183,563,072
- Nguyên giá	14,408,913,768	488,819,000	54,192,950,096	209,786,363
- Hao mòn	6,797,420,231	439,232,046	28,096,663,952	26,223,291
6 tháng/2017	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	26,145,322,982	9,603,053,516	27,685,545,181	707,506,517



Các khoản giảm trừ DT	1,024,593,000	34,545,455		
Giá vốn	20,093,533,879	5,094,709,357	24,345,146,107	314,886,638
Tài sản cố định HH	11,828,113,852	2,057,002	19,953,071,091	148,598,684
- Nguyên giá	20,912,310,812	488,819,000	54,558,094,099	209,786,363
- Hao mòn	9,084,196,960	486,761,998	34,605,023,008	61,187,679
<b>6 tháng/2016</b>	<b>Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn</b>	<b>Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn</b>	<b>Xí nghiệp vận chuyển Hàng không</b>	<b>Xí nghiệp dịch vụ Hàng không</b>
Doanh thu	27,770,358,295	8,982,251,488	23,987,206,090	2,930,648,210
Các khoản giảm trừ DT	1,126,070,496			
Giá vốn	20,751,479,626	4,778,253,404	21,210,580,953	2,405,172,128
Tài sản cố định HH	7,611,493,537	49,586,954	26,096,286,144	183,563,072
- Nguyên giá	14,408,913,768	488,819,000	54,192,950,096	209,786,363
- Hao mòn	6,797,420,231	439,232,046	28,096,663,952	26,223,291

**33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

\* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập



**Nguyễn Thị Minh Huyền**

Kế toán trưởng



**Phan Hữu Tâm**

Đà Nẵng ngày 27 tháng 7 năm 2017

Tổng giám đốc



**Nguyễn Thanh Đồng**

Số: **298**/CV-DVDN

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

(V/v giải trình lợi nhuận thực hiện giảm hơn  
10% so với cùng kỳ năm 2016  
của Báo cáo tài chính bộ phận Quý II/2017)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI- HNX**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) hiện nay đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính bộ phận Quý II kết thúc vào ngày 30/06/2017 thì LNTT thực hiện của Quý II năm 2017 đạt 4.175 triệu đồng chỉ đạt 76,87% (tức giảm 23,13%) so với Quý II năm 2016, tương ứng LNST chỉ đạt 76,04% (tức giảm 23,96%) so với Quý II năm 2016, vấn đề này Công ty xin được giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	CL so với Quý II năm 2016	
			+/-	%
Tổng doanh thu thực hiện	32.926	33.511	-585	-1,75
DTT về bán hàng và CC dịch vụ	32.438	33.178	-740	-2,23
Doanh thu hoạt động tài chính	121	61	60	98,36
Thu nhập khác	367	272	95	34,93
Tổng chi phí	28.751	28.080	671	2,39
Lợi nhuận trước thuế	4.175	5.431	-1.256	-23,13
Lợi nhuận sau thuế	3.298	4.337	-1.039	-23,96

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm nhẹ 1,75% so với cùng kỳ do trong năm 2017 không thực hiện hợp đồng cung cấp chăn dạ trên tàu bay. Tổng chi phí tăng 2,39% chủ yếu do chi phí tiền lương của bộ phận taxi tăng tương ứng doanh thu của dịch vụ taxi tăng (tỷ lệ ăn chia với tài xế taxi ở mức cao nhất trong bảng tỷ lệ ăn chia theo quy định do doanh thu cao), chi phí khuyến mãi hoa hồng, tiền thuê mặt bằng tăng nên làm cho lợi nhuận trước thuế của dịch vụ này giảm so với cùng kỳ năm trước 347 triệu đồng, lĩnh vực suất ăn tại Đà Nẵng và Dịch vụ cung ứng chăn giảm 909 triệu đồng, tổng hợp tương ứng giảm 23,13%, LNST cũng giảm tương ứng 23,96%.

Trên đây là một số giải trình của Công ty về việc lợi nhuận thực hiện Quý II năm 2017 trong Báo cáo tài chính bộ phận giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**CÔNG TY CP DV HK SÂN BAY ĐÀ NẴNG**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Đông**